UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀ QUẢNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2028/BC-UBND	*Hà Quảng, ngày 06 tháng 7 năm 2022*

BÁO CÁO
Về việc rà soát công tác phân loại đô thị đối với các đô thị loại V trên địa bàn huyện

Thực hiện Công văn số 1191/SXD-PTĐT-QLN ngày 01/7/2022 của Sở Xây dựng về việc rà soát công tác phân loại đô thị đối với các đô thị loại V trên địa bàn tỉnh. Uỷ ban nhân dân huyện Hà Quảng báo cáo với các nội dung như sau:

Trên địa bàn huyện Hà Quảng có 02 thị trấn đang từng bước được đầu tư xây dựng hướng đến tới đạt tiêu chí đô thị loại V miền núi. Tuy nhiên với cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, nguồn ngân sách đầu tư phát triển đô thị còn hạn hẹp chủ yếu phụ thuộc ngân sách cấp trên, mặc dù đã được đầu tư xây dựng một số công trình hạ tầng thiết yếu nhưng vẫn còn chưa đồng bộ và quy mô hạn chế.

Các đô thị là trung tâm kinh tế, văn hoá - xã hội là động lực phát triển của cả huyện. Nhưng vẫn chưa được công nhận đạt tiêu chí đô thị loại V theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội khoá XIII. Nhiều tiêu chí phân loại đô thị không đạt, một số tiêu chí đạt ở mức tối thiểu.

I. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG CÁC ĐÔ THỊ

1. Biểu hiện trạng các chỉ tiêu phân loại đô thị thị trấn Xuân Hòa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		
		Tiêu chuẩn (loại V miền núi)	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Xét đô thị loại V	
			t.đa/t.thiểu		Điểm	Đánh giá
I	**Vị trí, vai trò, chức năng, có cấu và trình độ PTKTXH**		**15-20**		**12,25**	
I.1	**Vị trí, vai trò, chức năng**		**3,75-5**		**5,00**	
		Là TTHC hoặc TTTH cấp Huyện hoặc TT chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội	5	Là Thị trấn Huyện lỵ huyện Hà Quảng, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế, xã hội, trung tâm văn hóa giáo dục, thương mại - dịch vụ của Huyện; Có vị trí an ninh quốc phòng quan trọng	5,00	Đạt
		LàTT ngành cấp Huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển KTXH của cụm liên xã.	3,75			
I.2	**Cơ cấu và trình đô phát triển KTXH**		**11,25-15**		**7,25**	

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		
		Tiêu chuẩn (loại V miền núi)	Thang điểm t.đa/t.thiểu	Tiêu chuẩn đạt	Xét đô thị loại V	
					Điểm	Đánh giá
I.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Thiếu	0,00	không đạt
		Đủ	1,5			
I.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥0,7	3	0,36	0,00	không đạt
		0,4-0,5	2,25			
I.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng CN, XD và DV, giảm tỷ trọng Nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (1)	3	(2)	2,25	chưa đạt tối đa
		Tăng tỷ trọng CN, XD hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (2)	2,25			
I.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 6	2	7,00%	2,00	Đạt
		3,85-5,5	1,5			
I.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7,5	2	14,89%	0,00	không đạt
		14,29-10	1,5			
I.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%).	≥ 1,2	3	1,40%	3,00	Đạt
		0,56-0,8	2,25			
II	**Quy mô dân số đô thị**		**6-8**		**6,00**	
II.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 50	2	4,09	6,00	chưa đạt tối đa
		2-4	1,5			
II.2	Dân số nội thị (1000 người)	≥ 50	6			chưa đạt tối đa
		2-4	4,5			
III	**Mật độ dân số**		**4,5-6**		**3,50**	
III.1	Mật độ dân số đô thị (người/km^2)	≥ 1200	1,5	118	0,00	không đạt
		700-1000	1			
III.2	Mật độ dân số khu vực nội thị (người/km^2)	≥ 4000	4,5	2.962	3,5	chưa đạt tối đa
		2100-3000	3,5			
IV	**Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp**		**4,5-6**		**0**	
IV.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn ĐT (%)	≥ 65	1,5	16,57	0	Không đạt
		38,5-55	1			
IV.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (%)	≥ 65	4,5	16,57	0	Không đạt
		38,5-55	3,5			
V	**Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan ĐT**		**45-60**		**46**	
V.1	**Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị**		**36-48**		**34**	
V.1.1	***Hạ tầng xã hội***		***7,5-10***		***9,25***	
V.1.1.1	***Nhà ở***		***1,5-2***		***1,75***	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị (m^2 sàn/ người)	≥ 29	1	22,0	0,75	chưa đạt tối đa
		18,6-26,5	0,75			
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị (%)	≥ 90	1	100%	1,00	Đạt
		60-85	0,75			
V.1.1.2	***Công trình công cộng***		***6-8***		***7,50***	
1	Đất dân dụng (m^2/người)	≥ 78	1	89,01	1,00	Đạt
		43-61	0,75			
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m^2/người)	≥ 3,5	1	9,35	1,00	Đạt
		2,1-3	0,75			
3	Đất xây dựng CTCC cấp khu ở	≥ 1,5	1	4,47	1,00	Đạt

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		
		Tiêu chuẩn (loại V miền núi)	Thang điểm t.đa/t.thiểu	Tiêu chuẩn đạt	Xét đô thị loại V	
					Điểm	Đánh giá
	(m^2/người)	0,7-1	0,75			
4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000 dân)	≥2,8 1,68-2,4	1 0,75	4,27	1,00	Đạt
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2 1	1 0,75	3	1,00	Đạt
6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1 0,75	2	1,00	Đạt
7	Công trình TDTT cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1 0,75	1	0,75	chưa đạt tối đa
8	Công trình TMDV cấp đô thị (Công trình)	≥ 2 1	1 0,75	1	0,75	chưa đạt tối đa
V.1.2	***Hạ tầng kỹ thuật***		***10,5-14***		***10,5***	
V.1.2.1	***Giao thông***		***4,5-6***		***5,25***	
1	Đầu mối giao thông (Cảng hàng không - sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thuỷ, bến xe khách). (Cấp)	Vùng liên huyện Huyện	2 1,5	Huyện	1,50	chưa đạt tối đa
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16 7,7-11	1 0,75	16,52%	1,00	Đạt
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy >= 7,5m) (km/km^2)	≥ 8 4,2-6	1 0,75	5,38	0,75	chưa đạt tối đa
4	Diện tích đất giao thông/ dân số nội thị (m^2/người)	≥ 7 3,5-5	1 0,75	55,76	1,00	Đạt
5	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2 0,7-1	1 0,75	4,01%	1,00	Đạt
V.1.2.2	***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***		***2,25-3***		***2,50***	
1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/ng/năm)	≥ 350 175-250	1 0,75	469,02	1,00	Đạt
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥ 90 56-80	1 0,75	75%	0,75	chưa đạt tối đa
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70 35-50	1 0,75	50%	0,75	chưa đạt tối đa
V.1.2.3	***Cấp nước***		***2,25-3***		***0,75***	
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày.đêm)	≥ 100 56-80	1 0,75	79	0,75	chưa đạt tối đa
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch (%)	≥ 95 56-80	2 1,5	40,23%	0	Không đạt
V.1.2.4	***Hệ thống viễn thông***		***1,5-2***		***2,00***	
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20 10,5-15	1 0,75	22%	1,00	Đạt
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90 59,5-85	1 0,75	90%	1,00	Đạt
V.1.3	***Vệ sinh môi trường***		***10,5-14***		***9,75***	
V.1.3.1	***Hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng***		***2,25-3***		***2,75***	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km^2)	≥ 3 1,75-2,5	2 1,5	4,71	2,00	Đạt
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải	Đang triển	1	Có giải	0,75	chưa đạt

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		
		Tiêu chuẩn (loại V miền núi)	Thang điểm	Tiêu chuẩn đạt	Xét đô thị loại V	
			t.đa/t.thiểu		Điểm	Đánh giá
	pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	khai thực hiện		pháp		tối đa
		Có giải pháp	0,75			
V.1.3.2	***Thu gom, xử lý nước thải, chất thải***		***3,75-5***		***3,50***	
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85	1	70%	0,75	chưa đạt tối đa
		49-70	0,75			
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật(%)	≥ 15	1	0%	0,00	không đạt
		7-10	0,75			
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70	1	90,0%	1,00	Đạt
		42-60	0,75			
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65	1	90%	1,00	Đạt
		42-60	0,75			
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	≥ 90	1	70%	0,75	chưa đạt tối đa
		59,5-85	0,75			
V.1.3.3	***Nhà tang lễ***		***1,5-2***		***0,00***	
1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1	1	0	0,00	không đạt
		có dự án	0,75			
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1	0	0,00	không đạt
		có chính sách khuyến khích	0,75			
V.1.3.4	***Cây xanh đô thị***		***3-4***		***3,50***	
1	Đất cây xanh toàn đô thị (m^2/người)	≥ 7	2	>7	2,00	Đạt
		3,5-5	1,5			
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m^2/người)	≥ 4	2	2,81	1,50	chưa đạt tối đa
		2,1-3	1,5			
V.1.4	***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***		***7,5-10***		***4,50***	
1	Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt theo quy chế	2	Đã có quy chế	1,50	chưa đạt tối đa
		Đã có quy chế	1,5			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính (%)	≥ 30	2	0,00	0,00	không đạt
		14	1,5			
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	có dự án (1)	2	(2)	1,50	chưa đạt tối đa
		có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt (2)	1,5			
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2	1	1,50	chưa đạt tối đa
		1	1,5			
5	Có công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	0	0,00	không đạt
		Có công trình cấp tỉnh	1,5			

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		
		Tiêu chuẩn (loại V miền núi)	Thang điểm t.đa/t.thiểu	Tiêu chuẩn đạt	Xét đô thị loại V	
					Điểm	Đánh giá
	TỔNG CỘNG		**75 - 100**		**55,75**	

2. Biểu hiện trạng các chỉ tiêu phân loại đô thị thị trấn Thông Nông

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		
		Tiêu chuẩn (loại V - miền núi)	Thang điểm T.đa-t.thiểu	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	Đánh giá
I	**Vị trí, vai trò, chức năng, cơ cấu và trình độ PTKTXH**		**15-20**		**13,75**	
I.1	**Vị trí, vai trò, chức năng**		**3,75-5**		**3,75**	
		Là trung tâm hành chính hoặc trung tâm tổng hợp cấp Huyện hoặc trung tâm chuyên ngành cấp huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội	5	Là trung tâm ngành cấp Huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cụm liên xã.	3.75	Đạt
		Là trung tâm ngành cấp Huyện về kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của cụm liên xã.	3,75			
I.2	**Cơ cấu và trình đô phát triển KTXH**		**11,25-15**		**10,00**	
I.2.1	Cân đối thu chi ngân sách	Dư	2	Thiếu	0,00	không đạt
		Đủ	1,5			
I.2.2	Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước (lần)	≥0,7	3	0,26	0,00	không đạt
		0,4-0,5	2,25			
I.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Tăng tỷ trọng CN, XD và DV, giảm tỷ trọng Nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (1)	3	(2)	3,00	Đạt
		Tăng tỷ trọng CN, XD hoặc tăng tỷ trọng dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (2)	2,25			
I.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất (%)	≥ 6	2	6,00	2,00	Đạt
		3,85-5,5	1,5			
I.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	≤ 7,5	2	2,84%	2,00	Đạt
		14,29-10	1,5			
I.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm (%).	≥ 1,2	3	1,69%	3,00	Đạt
		0,56-0,8	2,25			
II	**Quy mô dân số đô thị**		**6-8**		**6,00**	
II.1	Dân số toàn đô thị (1000 người)	≥ 50	2	3,308	1,50	chưa đạt tối đa
		2-4	1,5			
II.2	Dân số nội thị (1000 người)	≥ 50	6	3,154	4,50	chưa đạt

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		
		Tiêu chuẩn (loại V - miền núi)	Thang điểm T.đa-t.thiểu	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	Đánh giá
		2-4	4,5			tối đa
III	**Mật độ dân số**		**4,5-6**		**0,00**	
III.1	Mật độ dân số đô thị (người/km^2)	≥ 1200 700-1000	1,5 1	280,17	0,00	không đạt
III.2	Mật độ dân số khu vực nội thị (người/km^2)	≥ 4000 2100-3000	4,5 3,5	1.752	0,00	Không đạt
IV	**Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp**		**4,5-6**		**0,00**	
IV.1	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn ĐT (%)	≥ 65 38,5-55	1,5 1	17,67%	0,00	Không đạt
IV.2	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị (%)	≥ 65 38,5-55	4,5 3,5	17,67%	0,00	Không đạt
V	**Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan ĐT**		**45-60**		**49,5**	
V.1	**Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực nội thị**		**36-48**		**37,5**	
V.1.1	***Hạ tầng xã hội***		***7,5-10***		***9,5***	
V.1.1.1	***Nhà ở***		***1,5-2***		***2,00***	
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân cho khu vực nội thị (m^2 sàn/ người)	≥ 29 18,6-26,5	1 0,75	30,3	1,00	Đạt
2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố, khá kiên cố, bán kiên cố cho khu vực nội thị (%)	≥ 90 60-85	1 0,75	97,67%	1,00	Đạt
V.1.1.2	***Công trình công cộng***		***6-8***		***7,5***	
1	Đất dân dụng (m^2/người)	≥ 78 43-61	1 0,75	83,5	1,00	Đạt
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị (m^2/người)	≥ 3,5 2,1-3	1 0,75	40,3	1,00	Đạt
3	Đất xây dựng CTCC cấp khu ở (m^2/người)	≥ 1,5 0,7-1	1 0,75	25,5	1,00	Đạt
4	Cơ sở y tế cấp đô thị (giường/1000 dân)	≥2,8 1,68-2,4	1 0,75	5,27	1,00	Đạt
5	Cơ sở giáo dục, đào tạo cấp đô thị (cơ sở)	≥ 2 1	1 0,75	2	1,00	Đạt
6	Công trình văn hóa cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1 0,75	3	1,00	Đạt
7	Công trình TDTT cấp đô thị (công trình)	≥ 2 1	1 0,75	1	0,75	chưa đạt tối đa
8	Công trình TMDV cấp đô thị (Công trình)	≥ 2 1	1 0,75	1	0,75	chưa đạt tối đa
V.1.2	***Hạ tầng kỹ thuật***		***10,5-14***		***12,75***	
V.1.2.1	***Giao thông***		***4,5-6***		***5,00***	
1	Đầu mối giao thông (Cảng hàng không - sân bay, ga đường sắt, cảng, đường thuỷ, bến xe khách). (Cấp)	Vùng liên huyện Huyện	2 1,5	cấp huyện	1,50	chưa đạt tối đa
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng (%)	≥ 16 7,7-11	1 0,75	18,28%	1,00	Đạt
3	Mật độ đường giao thông (tính đến đường có chiều rộng phần xe chạy >= 7,5m) (km/km^2)	≥ 8 4,2-6	1 0,75	6,8	0,75	chưa đạt tối đa

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		
		Tiêu chuẩn (loại V - miền núi)	Thang điểm T.đa-t.thiểu	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	Đánh giá
4	Diện tích đất giao thông/ dân số nội thị (m^2/người)	≥ 7 3,5-5	1 0,75	54,76	1,00	Đạt
5	Tỷ lệ phục vụ vận tải hành khách công cộng (%)	≥ 2 0,7-1	1 0,75	0,95%	0,75	chưa đạt tối đa
V.1.2.2	***Cấp điện và chiếu sáng công cộng***		***2,25-3***		***2,75***	
1	Cấp điện sinh hoạt (kwh/ng/năm)	≥ 350 175-250	1 0,75	915	1,00	Đạt
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng (%)	≥ 90 56-80	1 0,75	90%	1,00	Đạt
3	Tỷ lệ đường khu nhà ở, ngõ xóm được chiếu sáng (%)	≥ 70 35-50	1 0,75	50%	0,75	chưa đạt tối đa
V.1.2.3	***Cấp nước***		***2,25-3***		***3,00***	
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt (lít/người/ngày.đêm)	≥ 100 56-80	1 0,75	120	1,00	Đạt
2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch (%)	≥ 95 56-80	2 1,5	95%	2,00	Đạt
V.1.2.4	***Hệ thống viễn thông***		***1,5-2***		***2,00***	
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và băng rộng di động) (số thuê bao internet/100 dân)	≥ 20 10,5-15	1 0,75	40	1,00	Đạt
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động trên dân số (%)	≥ 90 59,5-85	1 0,75	90%	1,00	Đạt
V.1.3	***Vệ sinh môi trường***		***10,5-14***		***9,75***	
V.1.3.1	***Hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng***		***2,25-3***		***3,00***	
1	Mật độ đường cống thoát nước chính (km/km^2)	≥ 3 1,75-2,5	2 1,5	7,76	2,00	Đạt
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng (%)	Đang triển khai thực hiện Có giải pháp	1 0,75	Đang triển khai thực hiện	1,00	Đạt
V.1.3.2	***Thu gom, xử lý nước thải, chất thải***		***3,75-5***		***2,75***	
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy (%)	≥ 85 49-70	1 0,75	0%	0,00	Không đạt
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật(%)	≥ 15 7-10	1 0,75	0%	0,00	không đạt
3	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)	≥ 70 42-60	1 0,75	100%	1,00	Đạt
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý chôn lấp hợp vệ sinh hoặc tại các nhà máy đốt, nhà máy chế biến rác thải (%)	≥ 65 42-60	1 0,75	100%	1,00	Đạt
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy	≥ 90 59,5-85	1 0,75	62%	0,75	chưa đạt tối đa
V.1.3.3	***Nhà tang lễ***		***1,5-2***		***0,00***	
1	Nhà tang lễ (cơ sở)	≥ 1 có dự án	1 0,75	0	0,00	không đạt

TT	Các chỉ tiêu đánh giá	Mức quy định		Hiện trạng		
		Tiêu chuẩn (loại V - miền núi)	Thang điểm T.đa-t.thiểu	Tiêu chuẩn đạt	Điểm	Đánh giá
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (%)	≥ 5	1	0%	0,00	không đạt
		có chính sách khuyến khích	0,75			
V.1.3.4	***Cây xanh đô thị***		***3-4***		***4,00***	
1	Đất cây xanh toàn đô thị (m^2/người)	≥ 7	2	>7	2,00	Đạt
		3,5-5	1,5			
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m^2/người)	≥ 4	2	4,00	2,00	Đạt
		2,1-3	1,5			
V.1.4	***Kiến trúc, cảnh quan đô thị***		***7,5-10***		***5,50***	
1	Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị	Đã có quy chế được ban hành tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt theo quy chế	2	Đã có quy chế thực hiện trên 5 năm	2,00	Đạt
		Đã có quy chế	1,5			
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị/ tổng số đường chính (%)	≥ 30	2	0%	0,00	không đạt
		14	1,5			
3	Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị (dự án)	có dự án	2	có dự án	2,00	Đạt
		có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt	1,5			
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị (khu)	≥ 2	2	0	0,00	không đạt
		1	1,5			
5	Có công trình kiến trúc tiêu biểu (cấp)	Có công trình cấp quốc gia	2	1 Khu di tích cấp Tỉnh	1,50	chưa đạt tối đa
		Có công trình cấp tỉnh	1,5			
	TỔNG CỘNG		**75 - 100**		**57,25**	

3. Đánh giá chung

a) Tổng hợp đánh giá

Thị trấn Xuân Hòa đạt 20 tiêu chuẩn, 19 tiêu chuẩn đạt ở mức tối thiểu và 12 tiêu chuẩn không đạt. Thị trấn Thông Nông đạt 29 tiêu chuẩn, 10 tiêu chuẩn đạt ở mức tối thiểu và 12 tiêu chuẩn không đạt.

b) Về số điểm đạt được:

* Thị trấn Xuân Hòa:

- Tiêu chí về vị trí, vai trò, chức năng, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: 12,25/20 điểm.

- Tiêu chí về quy mô dân số đô thị: 6/8 điểm.

- Tiêu chí về mật độ dân số: 3,5/6 điểm.

- Tiêu chí về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 0/6 điểm.

- Tiêu chí về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: 46/60 điểm.

* Thị trấn Thông Nông

- Tiêu chí về vị trí, vai trò, chức năng, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: 13,75/20 điểm.

- Tiêu chí về quy mô dân số đô thị: 6/8 điểm.

- Tiêu chí về mật độ dân số: 0/6 điểm.

- Tiêu chí về tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 0/6 điểm.

- Tiêu chí về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: 49,5/60 điểm.

Các tiêu chuẩn đạt tối thiểu như: chuyển dịch cơ cấu kinh tế; dân số toàn đô thị; dân số nội thị; mật độ dân số khu vực nội thị; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị; Diện tích sàn nhà ở bình quân khu vực nội thị; Công trình thể dục thể thao cấp đô thị; Công trình thương mại dịch vụ cấp đô thị; Đầu mối giao thông; Mật độ đường giao thông; tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng; tỷ lệ đường khu nhà ở được chiếu sáng; Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch; Tỷ lệ khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng; Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý, tiêu huỷ, chôn lấp an toàn; Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu huỷ, chôn lấp an toàn; Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị; Quy chế quản lý kiến trúc toàn đô thị; Số lượng dự án cải tạo, chỉnh trang đô thị; Số lượng không gian công cộng của đô thị. Các tiêu chuẩn này đa phần là các tiêu chuẩn về hạ tầng đô thị, phụ thuộc chủ yếu vào hoạt động đầu tư xây dựng, một số ít tiêu chuẩn liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các cơ chế chính sách ưu đãi đối với các nhà đầu tư phát triển đô thị. Việc nâng cao chất lượng những tiêu chuẩn này trong thời gian tới là có tính khả thi.

Các tiêu chuẩn không đạt: Cân đối thu chi ngân sách, thu nhập bình quân đầu người, tỷ lệ hộ nghèo, mật độ dân số đô thị, tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt quy chuẩn, nhà tang lễ, tỷ lệ sử dụng hình thức hoả táng, tỷ lệ tuyến phố văn minh trên tổng số đường chính, công trình kiến trúc tiêu biểu. Đây là các tiêu chuẩn khó đạt và có thể sẽ không đạt do điều kiện kinh tế, xã hội, phong tục tập quán trong đời sống sinh hoạt của người dân địa phương, đô thị không có sức hấp dẫn nên việc thu hút, tập trung dân cư gặp nhiều khó khăn.

II. KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRONG GIAI ĐOẠN 2022-2025

Nâng cao chất lượng các tiêu chí chưa đạt hoặc đạt ở mức tối thiểu. Đến năm 2025 các đô thị trên địa bàn huyện Hà Quảng cơ bản đạt tiêu chí đô thị loại V. Tập trung, tranh thủ các nguồn lực thực hiện các dự án đầu tư phát triển đô thị, phát triển nhà ở, xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung. Xây dựng các đô thị phù hợp với tính chất, chức năng từng đô thị, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội đồng đều trên toàn huyện. Trong giai đoạn 2022-2025 định hướng thực hiện một số nội dung đối với từng đô thị như sau:

1. Thị trấn Xuân Hòa

- Hoàn thành việc tổ chức lập đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2019-2030, tỷ lệ

1/2000.

- Tổ chức lập, ban hành quy chế quản lý kiến trúc theo hướng dẫn của Luật Kiến trúc năm 2019 và quy hoạch được phê duyệt. Thực hiện tốt theo quy chế được phê duyệt.

- Phấn đấu đưa tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 750 triệu đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 30 triệu đồng/người/năm.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống 0,4%.

- Đảm bảo cơ cấu nghành, nghề và chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp lên trên 38,8%.

- Hoàn thành việc cải tạo, nâng cấp công trình dịch vụ - công cộng cấp đô thị và đơn vị ở: Chợ Bản Giới, xây dựng trường mầm non thị trấn Xuân Hòa.

- Triển khai thực hiện dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu tái định cư thị trấn Xuân Hòa *(tổng mức đầu tư 50 tỷ)*.

- Triển khai thực hiện dự án đường tránh thị trấn Xuân Hòa *(tổng mức đầu tư 200 tỷ)*.

- Phối hợp với Ban quản lý các công trình giao thông tỉnh và các cơ quan liên quan triển khai thực hiện dự án: Cải tạo, nâng cấp đường nối thị trấn Xuân Hòa – thị trấn Thông Nông.

- Tiếp tục cải tạo, nâng cấp vỉa hè, hệ thống thoát nước trong khu vực đô thị hiện hữu đảm bảo năng lực thoát nước của đô thị.

- Tăng cường chỉnh trang đô thị. Duy trì dịch vụ công ích đô thị cây xanh, hệ thống chiếu sáng. Nâng tỷ lệ đường phố chính đô thị được chiếu sáng trên 85%, tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng trên 60%.

- Mở rộng địa bàn thu gom chất thải rắn sinh hoạt đến xóm Bản Giàng, Đôn Chương. Nâng tỷ lệ thu gom chất thải rắn đạt trên 75%.

2. Thị trấn Thông Nông

- Hoàn thành việc tổ chức lập đồ án điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Thông Nông, huyện Hà Quảng, giai đoạn 2022-2030, tỷ lệ 1/2000.

- Tổ chức lập, ban hành quy chế quản lý kiến trúc theo hướng dẫn của Luật Kiến trúc năm 2019 và quy hoạch được phê duyệt. Thực hiện tốt theo quy chế được phê duyệt.

- Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt 700 triệu đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 22 triệu đồng/người/năm.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống 0,45%.

- Đảm bảo cơ cấu nghành, nghề và chuyển đổi cơ cấu kinh tế hợp lý, tăng tỷ lệ lao động phi nông nghiệp lên trên 18%.

- Triển khai hoàn thành dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước nội

thị thị trấn Thông Nông *(tổng mức đầu tư 3 tỷ đồng)*.

- Duy trì cảnh quan, môi trường đô thị, thực hiện tốt dịch vụ công ích đô thị thông qua hoạt động đặt hàng quản lý cây xanh, hệ thống chiếu sáng đô thị. Thường xuyên nạo vét hệ thống thoát nước nội thị đảm bảo khả năng thoát nước trong mùa mưa bão.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại các khu vực còn thiếu. Nâng tỷ lệ đường phố chính đô thị được chiếu sáng lên 90% và tỷ lệ ngõ xóm được chiếu sáng lên trên 50%.

3. Nguồn lực thực hiện

- Cân đối các nguồn vốn ngân sách huyện, tỉnh, trung ương. Các nguồn vốn tài trợ, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA.

- Kêu gọi, thu hút vốn đầu tư (vốn xã hội hóa, vốn hỗn hợp, vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư) đối với các dự án ưu tiên phát triển đô thị. Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh

- Ưu tiên, phân bổ kinh phí ngân sách tỉnh, ngân sách trung ương đối với các dự án phát triển đô thị trên địa bàn huyện Hà Quảng.

- Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn huyện thực hiện các chương trình, dự án phát triển đô thị sử dụng các nguồn vốn hợp pháp từ việc kêu gọi các nhà đầu tư.

2. Đối với Sở Xây dựng

- Tiếp tục quan tâm, chỉ đạo huyện về mặt chuyên môn trong lĩnh vực quản lý đầu tư phát triển đô thị, quy hoạch đô thị.

- Tăng cường hướng dẫn, giúp đỡ huyện trong việc lựa chọn các đơn vị tài trợ lập quy hoạch có đủ năng lực trong thời gian tới.

Trên đây là Báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Hà Quảng về công tác rà soát, phân loại đô thị trên địa bàn.

Nơi nhận:
- Sở Xây dựng;
- TT. HU huyện;
- TT. HĐND huyện;
- CT các PCT UBND huyện;
- UBND. TT Xuân Hòa;
- UBND TT. Thông Nông;
- Lưu: VT, KTHT (Thuần, Long, Vỹ, Chiến, Bắc).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Xuân Tùng